

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 - 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 41
Phụ lục 1 – Vay và nợ ngắn hạn	42 - 44
Phụ lục 2 – Vay và nợ dài hạn	45 - 46

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi sau đó như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số Giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 VND và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (058) 3727 243

Fax: (058) 3727 227

Email: detnhatrang@dng.vnn.vn

Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

### Các đơn vị trực thuộc Công ty

#### Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

#### Chi nhánh tại TP. Hà Nội

Địa chỉ: 378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

#### Cửa hàng Centex

Địa chỉ: 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

BỘ  
G  
M  
T  
H

### Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 3.330 người (31/12/2013: 3.130 người).

## 2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Tập đoàn trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	-
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	-
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	-
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	-

### Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Duy Nhơn	Trưởng ban	25/04/2013	-
Ông Trần Hiệp	Ủy viên	25/04/2013	-
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	25/04/2013	-

### Ban Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Ngọc Hoan	Tổng Giám đốc	11/12/2009	09/06/2014
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	-
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	29/12/2010	09/06/2014
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	-
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	-

### Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011	-

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### 4. Sự kiện quan trọng trong năm

##### **Chuyển nhượng tài sản thế chấp – cơ cấu lại các khoản nợ**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 94/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 05 năm 2014, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng các tài sản thế chấp cho ngân hàng liên quan đến các khoản vay trung và dài hạn về Tổng Công ty cổ phần Phong Phú ("Công ty mẹ") dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng để cơ cấu lại các khoản nợ; đồng thời, Công ty thuê lại toàn bộ tài sản chuyển nhượng này để tổ chức sản xuất kinh doanh. Các tài sản được chuyển nhượng và thuê lại có giá trị ghi sổ là 319,6 tỷ đồng, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm; và
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2.

##### **Chuyển nhượng các khoản đầu tư**

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 12 tháng 06 năm 2014, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua việc chuyển nhượng các khoản đầu tư ngắn hạn sau:

- Chuyển nhượng 493.222 cổ phần tại Tổng Công ty cổ phần Phong Phú cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam với mức giá 17.200 VND/cổ phần.
- Chấp thuận thoái vốn 503.300 cổ phần tại Ngân hàng TM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) với giá bán không thấp hơn 13.200 VND/cổ phần.

#### 5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

10/11  
HÀ  
M  
11/11

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **8. Công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh hợp nhất đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**VÕ ĐÌNH HÙNG**  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2015

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

Số: 221A/2015/BCKT-HCM.00562

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.




# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30 tháng 5 năm 2014.



**BÙI TUYẾT VÂN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2013-009-1

A blue ink signature of Trần Thị Hoàng Yên.

**TRẦN THỊ HOÀNG YÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>348.830.655.114</b>	<b>329.759.027.002</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>2.584.095.899</b>	<b>3.525.909.971</b>
Tiền	111		2.084.095.899	3.325.909.971
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	200.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.442.240.000</b>	<b>27.787.920.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	20.245.333.720	32.986.237.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.3	(3.803.093.720)	(5.198.317.000)
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>109.776.296.928</b>	<b>92.830.147.941</b>
Phải thu khách hàng	131	5.4	72.591.752.066	88.930.949.033
Trả trước cho người bán	132	5.5	36.939.023.559	2.658.703.626
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.6	2.392.529.627	3.427.788.619
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.7	(2.147.008.324)	(2.187.293.337)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>217.655.681.156</b>	<b>204.448.978.306</b>
Hàng tồn kho	141	5.8	217.655.681.156	204.448.978.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.372.341.131</b>	<b>1.166.070.784</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.790.187.141	775.408.219
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.20	179.985.899	63.339.985
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.20	255.111	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.10	401.912.980	327.322.580

ĐẠI  
 ÔN  
 NHỊ  
 EM  
 S VI  
 TF

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>261.310.604.387</b>	<b>488.593.497.554</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.273.644.191</b>	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	5.11	112.273.644.191	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.936.063.101</b>	<b>480.789.684.675</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	136.184.574.036	472.169.692.817
Nguyên giá	222		565.855.404.381	916.567.423.827
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.670.830.345)	(444.397.731.010)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.13	5.203.848.164	-
Nguyên giá	225		5.542.560.188	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(338.712.024)	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.14	1.547.640.901	8.619.991.858
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.166.915.000</b>	<b>1.166.915.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	5.15	3.166.915.000	1.166.915.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.933.982.095</b>	<b>6.636.897.879</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	2.617.334.206	6.602.410.389
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.10	137.950.066	34.487.490
Tài sản dài hạn khác	268	5.17	178.697.823	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>610.141.259.501</b>	<b>818.352.524.556</b>

199  
3 T  
MH  
TO  
ET  
HC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>378.696.944.964</b>	<b>582.802.253.081</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>370.549.611.623</b>	<b>389.942.002.472</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.18	273.172.398.263	272.372.882.213
Phải trả cho người bán	312	5.19	58.634.505.661	74.179.602.896
Người mua trả tiền trước	313		39.723.206	21.551.120
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.20	5.738.362.384	1.999.290.823
Phải trả công nhân viên	315		25.455.798.930	34.601.855.281
Chi phí phải trả	316	5.21	3.009.602.050	935.400.994
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.22	3.318.778.259	4.405.977.508
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	5.23	1.180.442.870	1.425.441.637
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.147.333.341</b>	<b>192.860.250.609</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.24	8.147.333.341	192.860.250.609
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>230.478.172.267</b>	<b>234.259.361.207</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.25	<b>230.478.172.267</b>	<b>234.259.361.207</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(11.015.000.000)	(11.015.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		21.974.036.900	11.974.036.900
Quỹ dự phòng tài chính	418		41.626.759	41.626.759
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		34.477.508.608	48.258.697.548
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	5.26	<b>966.142.270</b>	<b>1.290.910.268</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>610.141.259.501</b>	<b>818.352.524.556</b>

3/C  
 Y  
 JUH  
 IN  
 HAI  
 /C/

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		319.602.531.000	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		260.102.847	260.102.847
Ngoại tệ các loại	5.1		
Dollar Mỹ (USD)		26.330,42	101.959,24
Euro (EUR)		2,86	2,86
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*nguyen*

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
Người lập biểu

*nam*

HỒ DẠNG NHƯ DUYÊN  
Kế toán trưởng



VŨ ĐÌNH HÙNG  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.355.054.446.106</b>	<b>1.304.619.640.846</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		149.606.489	8.445.455
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	6.1	<b>1.354.904.839.617</b>	<b>1.304.611.195.391</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>1.258.826.466.346</b>	<b>1.166.951.304.846</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>96.078.373.271</b>	<b>137.659.890.545</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.052.877.545	5.342.505.661
Chi phí tài chính	22	6.4	29.127.617.900	52.135.448.293
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		26.278.996.043	46.756.457.477
Chi phí bán hàng	24	6.5	8.800.014.564	8.836.040.108
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	31.289.104.285	37.275.841.378
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>33.914.514.067</b>	<b>44.755.066.427</b>
Thu nhập khác	31	6.7	320.039.571.677	574.809.292
Chi phí khác	32	6.8	320.409.671.247	403.715.256
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(370.099.570)</b>	<b>171.094.036</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>33.544.414.497</b>	<b>44.926.160.463</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	6.565.180.286	4.451.423.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	(103.462.576)	(34.487.490)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>27.082.696.787</b>	<b>40.509.224.246</b>
<i>Phân bổ cho:</i>				
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>61</b>	6.11	<b>(324.767.998)</b>	<b>(279.789.059)</b>
<b>Các cổ đông của Công ty mẹ</b>	<b>62</b>		<b>27.407.464.785</b>	<b>40.789.013.305</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	1.566	2.331

  
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
Người lập biểu

  
HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN  
Kế toán trưởng



  
VÕ ĐÌNH HÙNG  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.544.414.497	44.926.160.463
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.401.507.485	44.211.291.075
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.435.508.293)	2.492.531.578
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	822.303.932	(42.077.059)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.064.513.755)	(2.341.811.792)
Chi phí lãi vay	06	26.278.996.043	46.756.457.477
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>85.547.199.909</b>	<b>136.002.551.742</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(137.736.098.637)	73.319.566.825
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(18.947.375.001)	(36.134.633.628)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(15.712.780.279)	217.911.250
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	6.293.590.712	2.022.938.262
Tiền lãi vay đã trả	13	(26.524.026.010)	(46.941.922.307)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.548.057.709)	(53.310.475)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	699.616.250	14.986.787.047
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.634.053.318)	(16.164.572.489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(114.561.984.083)</b>	<b>127.255.316.227</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.990.180.746)	(78.762.888.513)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	320.019.985.545	448.300.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.800.000.000)	(28.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	4.800.000.000	28.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.740.903.280	3.100.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.566.751.130	3.860.231.920
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>323.337.459.209</b>	<b>(71.354.356.593)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	977.924.497.551	1.179.592.035.391
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.159.655.388.735)	(1.232.822.449.457)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.000.000.000)	(2.426.044.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(209.730.891.184)</b>	<b>(55.656.458.866)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(955.416.058)</b>	<b>244.500.768</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>3.525.909.971</b>	<b>3.281.409.203</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.601.986	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>2.584.095.899</b>	<b>3.525.909.971</b>

ngau

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
Người lập biểu

muu2

HỒ ĐĂNG NHƯ DUYÊN  
Kế toán trưởngVÕ ĐÌNH HÙNG  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi sau đó như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số Giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 VND và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (058) 3727 243

Fax: (058) 3727 227

Email: detnhatrang@dng.vnn.vn

Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

#### Các đơn vị trực thuộc Công ty

##### Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

##### Chi nhánh tại TP. Hà Nội

Địa chỉ: 378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

##### Cửa hàng Centex

Địa chỉ: 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán kỹ gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

30C  
C  
MCH  
KI  
AFC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 3.330 người (31/12/2013: 3.130 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") và các quy định pháp lý hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

## 3. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo VND.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty (Công ty và các công ty con) được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của Công ty cho tới khi phần lỗ trước đây do Công ty gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

#### Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

995  
: T)  
THU  
10Á  
: N,  
100

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang công bố vào ngày này. (Tỷ giá ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD).

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Các khoản đầu tư

#### Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các Báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### 4.10 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí đồng phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 1 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ trong thời gian 24 – 36 tháng kể từ khi phát sinh.

### 4.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.13 Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỉ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh sự đánh giá hiện tại của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.15 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

### 4.16 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

### 4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi / (lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định pháp luật hiện hành.

1.030  
TRẮC  
AF  
HÀN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.18 Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Thu nhập khác*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành trong năm.

### 4.21 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	Cùng Công ty mẹ ("cùng Tập đoàn")
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú	Cùng Công ty mẹ ("cùng Tập đoàn")
Công ty cổ phần Dệt Đồng Nam	Cùng Công ty mẹ ("cùng Tập đoàn")
Công ty cổ phần Vải thời trang Phong Phước	Cùng Công ty mẹ ("cùng Tập đoàn")
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	Cùng Công ty mẹ ("cùng Tập đoàn")
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Phước Lộc	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")	Công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam	Cùng công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đồng Phương	Cùng công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm Soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	270.841.846	141.571.672
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.250.231.221	1.036.494.404
Tiền gửi ngân hàng - USD	562.944.382	2.147.765.445
Tiền gửi ngân hàng - EUR	78.450	78.450
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng - VND	500.000.000	200.000.000
	<b>2.584.095.899</b>	<b>3.525.909.971</b>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	26.330,42	562.944.382
EUR	2,86	78.450

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Cổ phiếu</b>				
• Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) (*)	503.300	10.245.333.720	661.680	13.469.317.000
• Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (PPH) (**)	-	-	493.222	5.516.920.000
• Công ty cổ phần Đầu tư Nhà và Phát triển Đô thị Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
<b>Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm</b>				
• Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Tín	-	-	-	4.000.000.000
		<b>20.245.333.720</b>		<b>32.986.237.000</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 158.380 cổ phiếu EIB tương ứng giá trị khoản đầu tư là 3.223.983.280 VND.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú.

**5.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	5.198.317.000	4.012.143.997
Trích lập trong năm	-	1.186.173.003
Hoàn nhập trong năm	(1.395.223.280)	-
Số cuối năm	<b>3.803.093.720</b>	<b>5.198.317.000</b>

Đây là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

**5.4 Phải thu khách hàng**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan	39.922.536.804	61.810.619.477
Phải thu khách hàng – bên thứ ba	32.669.215.262	27.120.329.556
	<b>72.591.752.066</b>	<b>88.930.949.033</b>
Trừ: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.147.008.324)	(2.187.293.337)
	<b>70.444.743.742</b>	<b>86.743.655.696</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 1.386.226,62 USD tương đương 29.637.525.137 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Phải thu khách hàng (tiếp theo)**

Chi tiết số dư phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	38.036.290.303	52.517.934.048
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.021.344.245	1.730.792.668
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú	-	1.569.813.334
Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	-	5.127.177.171
Sanmar Corporation	26.315.220.659	14.330.305.217
Orchid Apparel, LLC	3.322.304.478	2.938.991.895
Các khách hàng khác	3.031.690.125	9.851.032.444
	<b>72.591.752.066</b>	<b>88.930.949.033</b>

**5.5 Trả trước cho người bán**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán – bên liên quan	35.000.000.000	-
Trả trước cho người bán – bên thứ ba	1.939.023.559	2.658.703.626
	<b>36.939.023.559</b>	<b>2.658.703.626</b>

Chi tiết số dư trả trước cho người bán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	35.428.486.613	1.293.412.021
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	1.510.536.946	1.365.291.605
	<b>36.939.023.559</b>	<b>2.658.703.626</b>

**5.6 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu bảo hiểm xã hội	1.595.148.239	3.113.561.014
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.464.611	1.659.445
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	288.712.124	-
Phải thu khác	501.204.653	312.568.160
	<b>2.392.529.627</b>	<b>3.427.788.619</b>

**5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	2.187.293.337	880.934.762
Trích lập trong năm	-	1.306.358.575
Hoàn nhập trong năm	(40.285.013)	-
Số cuối năm	<b>2.147.008.324</b>	<b>2.187.293.337</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi đến 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú	864.902.256	864.902.256
Các khoản nợ phải thu khác trên 3 năm	494.567.308	534.852.321
	<b>2.147.008.324</b>	<b>2.187.293.337</b>
<b>5.8 Hàng tồn kho</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	445.741.005	736.681.606
Nguyên liệu, vật liệu	87.778.909.503	66.670.638.643
Công cụ, dụng cụ	2.940.950	4.661.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.327.073.924	55.631.110.704
Thành phẩm	71.382.907.568	80.102.837.946
Hàng hóa	1.718.108.206	1.303.048.123
	<b>217.655.681.156</b>	<b>204.448.978.306</b>
<b>5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí đồng phục	913.611.675	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	94.344.407	141.563.784
Chi phí sửa chữa	656.023.517	632.228.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	126.207.542	1.615.555
	<b>1.790.187.141</b>	<b>775.408.219</b>
<b>5.10 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tam ứng nhân viên	401.912.980	327.322.580
	<b>401.912.980</b>	<b>327.322.580</b>
<b>5.11 Phải thu dài hạn khác</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước tiền thuê tài sản	112.273.644.191	-
	<b>112.273.644.191</b>	<b>-</b>

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo Hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm; và
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2.

Tổng giá trị tài sản thuê: 319.602.531.000 VND.

Tiền thuê: 1.848.066.125 VND/ tháng.

Thời hạn thuê từ ngày 01/04/2014 đến khi Công ty thanh toán đủ số tiền 319.602.531.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Vào ngày 01/01/2014	144.324.730.809	755.388.716.546	13.943.748.203	2.801.268.269	108.960.000	916.567.423.827
Mua sắm trong năm	-	543.291.000	-	-	-	543.291.000
Tăng từ XDCB dở dang	2.807.642.537	11.254.771.229	-	-	-	14.062.413.766
Phân loại lại	-	-	-	(212.274.892)	-	(212.274.892)
Thanh lý	(68.373.399.184)	(296.732.050.136)	-	-	-	(365.105.449.320)
Vào ngày 31/12/2014	<b>78.758.974.162</b>	<b>470.454.728.639</b>	<b>13.943.748.203</b>	<b>2.588.993.377</b>	<b>108.960.000</b>	<b>565.855.404.381</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Vào ngày 01/01/2014	45.222.137.145	390.140.979.204	7.482.167.449	1.525.207.212	27.240.000	444.397.731.010
Khấu hao trong năm	3.922.100.849	25.878.061.471	948.657.888	303.079.253	10.896.000	31.062.795.461
Phân loại lại	-	-	-	(212.274.892)	-	(212.274.892)
Thanh lý	(3.929.099.982)	(41.648.321.252)	-	-	-	(45.577.421.234)
Vào ngày 31/12/2014	<b>45.215.138.012</b>	<b>374.370.719.423</b>	<b>8.430.825.337</b>	<b>1.616.011.573</b>	<b>38.136.000</b>	<b>429.670.830.345</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 01/01/2014	99.102.593.664	365.247.737.342	6.461.580.754	1.276.061.057	81.720.000	472.169.692.817
Vào ngày 31/12/2014	<b>33.543.836.150</b>	<b>96.084.009.216</b>	<b>5.512.922.866</b>	<b>972.981.804</b>	<b>70.824.000</b>	<b>136.184.574.036</b>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>						
	22.260.909	200.775.195.186	5.396.335.743	442.840.000	-	206.636.631.838

Một số tài sản cố định của Tập đoàn đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng (Xem Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

### 5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Vào ngày 01/01/2014	-	-
Tăng trong năm	5.542.560.188	5.542.560.188
Vào ngày 31/12/2014	<b>5.542.560.188</b>	<b>5.542.560.188</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Vào ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong năm	338.712.024	338.712.024
Vào ngày 31/12/2014	<b>338.712.024</b>	<b>338.712.024</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Vào ngày 01/01/2014	-	-
Vào ngày 31/12/2014	<b>5.203.848.164</b>	<b>5.203.848.164</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Chi tiết hợp đồng thuê tài chính**

Thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing") theo Hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013.

Tổng giá trị thuê:	5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
Tài sản thuê:	4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
Thời hạn thuê:	48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
Lãi suất thuê:	10,7%/năm. Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các kỳ thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.
Mục đích thuê:	phục vụ sản xuất kinh doanh.

**5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án đầu tư thay thế thiết bị nhà máy nhuộm	-	5.533.760.188
Chi phí xây dựng cơ bản các dự án khác	331.233.455	753.914.795
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.216.407.446	2.332.316.875
	<u>1.547.640.901</u>	<u>8.619.991.858</u>

**5.15 Đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng	31/12/2014 VND	Số lượng	01/01/2014 VND
<i>Cổ phiếu</i>				
• Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	2.688	266.915.000	2.688	266.915.000
• Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng</i>				
• Ngân hàng Thương mại cổ phần Xây dựng Việt Nam		2.000.000.000		-
		<u>3.166.915.000</u>		<u>1.166.915.000</u>

**5.16 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.436.388.091	5.839.200.057
Chi phí sửa chữa văn phòng	601.020.799	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	292.167.231	763.210.332
	<u>2.617.334.206</u>	<u>6.602.410.389</u>

**5.17 Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kỳ quỹ thuê tài chính	178.697.823	-
	<u>178.697.823</u>	<u>-</u>

330C  
 C  
 (RACI  
 KI  
 AFI  
 2/1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.18 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn - VND	168.644.071.404	163.367.543.168
Vay ngắn hạn - USD	98.376.573.516	76.666.531.045
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 5.24)	6.151.753.343	32.338.808.000
	<b>273.172.398.263</b>	<b>272.372.882.213</b>

Chi tiết vay và nợ ngắn hạn: xem Phụ lục 1.

**5.19 Phải trả người bán**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	4.771.821.606	54.864.995.931
Phải trả người bán – bên thứ ba	53.862.684.055	19.314.606.965
	<b>58.634.505.661</b>	<b>74.179.602.896</b>

Chi tiết số dư phải trả người bán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	54.651.522.043	72.902.347.422
<i>Tổng Công ty cổ phần Phong Phú</i>	3.351.281.606	26.339.728.627
<i>Công ty cổ phần Phước Lộc</i>	1.420.540.000	2.535.526.400
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long</i>	-	21.458.051.227
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú</i>	-	4.159.921.869
<i>Công ty cổ phần điện lực Khánh Hòa</i>	2.701.905.585	3.801.398.371
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dệt May 7</i>	30.177.858.693	-
<i>Các khách hàng khác</i>	16.999.936.159	14.607.720.928
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và xây dựng cơ bản	3.982.983.618	1.277.255.474
	<b>58.634.505.661</b>	<b>74.179.602.896</b>

**5.20 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ*

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<b>179.985.899</b>	<b>63.339.985</b>

*Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	255.111	-
	<b>255.111</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.089.210.135	324.744.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.549.016.115	1.531.893.538
Thuế thu nhập cá nhân	100.136.134	142.653.032
	<b>5.738.362.384</b>	<b>1.999.290.823</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh 4.19 và thuyết minh 6.9.

**Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.21 Chi phí phải trả**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí điện tháng 12	2.299.429.406	-
Chi phí lãi vay phải trả	546.672.644	791.702.611
Chi phí khác	163.500.000	143.698.383
	<b>3.009.602.050</b>	<b>935.400.994</b>

**5.22 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	40.511.171	40.519.974
Kinh phí công đoàn	1.282.191.073	596.775.708
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.253.967.725	773.735.091
Tiền ấn ca của nhân viên	-	2.397.353.405
Nhận ký cược ngắn hạn	39.266.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	702.842.290	597.593.330
	<b>3.318.778.259</b>	<b>4.405.977.508</b>

5-C  
 TỶ  
 TÍNH  
 ÁN  
 NAM  
 2014

**5.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	<b>31/12/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Quỹ khen thưởng	111.745.274	327.178.223
Quỹ phúc lợi	1.068.697.596	1.098.263.414
	<b><u>1.180.442.870</u></b>	<b><u>1.425.441.637</u></b>

Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi:

	<b>2014</b> VND	<b>2013</b> VND
Số dư đầu năm	1.425.441.637	2.112.339.374
Trích lập trong năm	2.107.653.725	2.220.251.298
Thu trong năm	40.621.500	2.840.000
Chi trong năm	<u>(2.393.273.992)</u>	<u>(2.909.989.035)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>1.180.442.870</u></b>	<b><u>1.425.441.637</u></b>

**5.24 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Vay dài hạn	11.123.253.347	225.199.058.609
Nợ dài hạn	3.175.833.337	-
Trừ :		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(6.151.753.343)</u>	<u>(32.338.808.000)</u>
	<b><u>8.147.333.341</u></b>	<b><u>192.860.250.609</u></b>

Chi tiết vay và nợ dài hạn: xem Phụ lục 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN DET - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.25 Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

**5.25.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	185.000.000.000	(11.015.000.000)	11.974.036.900	41.626.759	7.611.764.257	193.612.427.916
Lãi trong năm	-	-	-	-	40.789.013.305	40.789.013.305
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.220.251.298)	(2.220.251.298)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(254.000.000)	(254.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	2.332.171.285	2.332.171.285
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>(11.015.000.000)</b>	<b>11.974.036.900</b>	<b>41.626.759</b>	<b>48.258.697.548</b>	<b>234.259.361.207</b>
Số dư tại ngày 01/01/2014	185.000.000.000	(11.015.000.000)	11.974.036.900	41.626.759	48.258.697.548	234.259.361.207
Lãi trong năm	-	-	-	-	27.407.464.785	27.407.464.785
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.107.653.725)	(2.107.653.725)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.081.000.000)	(1.081.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>(11.015.000.000)</b>	<b>21.974.036.900</b>	<b>41.626.759</b>	<b>34.477.508.608</b>	<b>230.478.172.267</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 5.25.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:	Số cổ phần	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
<b>Cổ đông</b>			
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	13.614.375	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	3.885.625	38.856.250.000	21,00
Cổ phiếu quỹ	1.000.000	10.000.000.000	5,41
	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.25.3 Cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị về việc mua lại 1.000.000 cổ phiếu của Công ty để làm cổ phiếu quỹ, Công ty đã hoàn tất việc mua số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trong năm 2011.

### 5.25.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 3 năm 2014 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013, lợi nhuận được phân phối như sau:

	Tỷ lệ %	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,12	2.107.653.725
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	2,62	1.081.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	24,28	10.000.000.000
Chia cổ tức	67,98	28.000.000.000
		<b>41.188.653.725</b>

### 5.25.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2014 VND	2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	185.000.000.000	185.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	185.000.000.000	185.000.000.000
Trừ: Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	175.000.000.000	175.000.000.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	28.000.000.000	2.426.044.800
Trong đó:		
+ Chi cổ tức của năm 2012	-	2.426.044.800
+ Chi cổ tức của năm 2013	28.000.000.000	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.25.6 Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức 2013 bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 VND. Số cổ tức này được thanh toán toàn bộ trong năm 2014.

**5.25.7 Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**5.26 Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 VND
Vốn góp tại công ty con	34.000.000.000	6.362.000.000
Trong đó:		
• Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang	20.000.000.000	4.362.000.000
• Cổ đông thiểu số	14.000.000.000	2.000.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	41,18%	31,44%

Chi tiết phần sở hữu của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.290.910.268	1.570.699.327
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(324.767.998)	(279.789.059)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>966.142.270</b>	<b>1.290.910.268</b>

Công ty xác định tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số theo vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu**

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu - thành phẩm	1.168.912.275.605	1.221.783.322.252
Doanh thu - hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	186.142.170.501	82.836.318.594
	<b>1.355.054.446.106</b>	<b>1.304.619.640.846</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	(149.606.489)	(8.445.455)
	<b>(149.606.489)</b>	<b>(8.445.455)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.354.904.839.617</b>	<b>1.304.611.195.391</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn hàng bán - thành phẩm	1.106.759.219.834	1.117.537.606.117
Giá vốn hàng bán - hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	152.067.246.512	49.413.698.729
	<b>1.258.826.466.346</b>	<b>1.166.951.304.846</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	406.593.076	1.146.743.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.048.625.000	2.025.804.000
Lãi do chuyển nhượng chứng khoán	2.966.498.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.631.161.069	2.069.305.540
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	42.077.059
Doanh thu tài chính khác	-	58.575.697
	<b>7.052.877.545</b>	<b>5.342.505.661</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	26.278.996.043	46.756.457.477
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	849.160.180	971.200.000
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.395.223.280)	1.186.173.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.570.544.285	3.207.298.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	822.303.932	-
Chi phí tài chính khác	1.836.740	14.319.437
	<b>29.127.617.900</b>	<b>52.135.448.293</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6.5 Chi phí bán hàng**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	2.442.837.898	1.435.104.980
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	141.828.925	14.091.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.566.666	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.802.198.633	5.167.347.755
Chi phí khác bằng tiền	1.410.582.442	2.219.495.712
	<b>8.800.014.564</b>	<b>8.836.040.108</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	16.223.135.601	18.694.741.639
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	893.840.586	142.068.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	993.970.518	1.313.302.651
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(40.285.013)	1.306.358.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	881.620.090	2.927.490.628
Chi phí khác bằng tiền	12.336.822.503	12.891.879.836
	<b>31.289.104.285</b>	<b>37.275.841.378</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	2014 VND	2013 VND
Thu thanh lý TSCĐ	320.019.985.545	448.300.000
Thu nhập khác	19.586.132	126.509.292
	<b>320.039.571.677</b>	<b>574.809.292</b>

**6.8 Chi phí khác**

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	319.528.028.086	302.685.562
Thuế truy thu, nộp phạt	1.549.510	96.437.795
Chi phí khác	880.093.651	4.591.899
	<b>320.409.671.247</b>	<b>403.715.256</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013).

Các khoản thu nhập khác từ hoạt động khác của Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.

Công ty còn nộp thuế TNDN theo thuế suất 22% cho toàn bộ thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.544.414.497	44.926.160.463
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.400.711.945</b>	<b>1.626.956.788</b>
Chi phí không được trừ	611.989.665	877.312.691
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	70.214.618
Lỗi tại Công ty con	787.493.945	679.429.479
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(2.089.225.011)</b>	<b>(2.038.880.178)</b>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(2.048.625.000)	(2.025.804.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(40.600.011)	(13.076.178)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>32.855.901.431</b>	<b>44.514.237.073</b>
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông	7.221.698.315	11.128.559.268
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	(656.518.029)	(2.225.711.854)
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm tính thuế theo quy định của Luật thuế TNDN	-	(4.451.423.707)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.565.180.286</b>	<b>4.451.423.707</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí trả trước dài hạn	92.437.621	30.812.506
Hao mòn TSCĐ hữu hình	11.024.955	3.674.984
	<b>103.462.576</b>	<b>34.487.490</b>

**Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	34.487.490	-
Trích lập trong năm	103.462.576	34.487.490
Hoàn nhập	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>137.950.066</b>	<b>34.487.490</b>

**6.11 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số của Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	(324.767.998)	(279.789.059)
	<b>(324.767.998)</b>	<b>(279.789.059)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.407.464.785	40.789.013.305
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	27.407.464.785	40.789.013.305
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân	17.500.000	17.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)</b>	<b>1.566</b>	<b>2.331</b>
	<b>2014</b>	<b>2013</b>
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu năm	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000

**6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.801.744.485	801.253.296.253
Chi phí nhân công	164.729.434.405	171.703.444.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.401.507.485	44.211.291.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.167.202.110	101.458.730.196
Chi phí khác bằng tiền	121.845.631.459	92.804.928.113
	<b>1.119.945.519.944</b>	<b>1.211.431.690.535</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (chủ yếu bằng VND). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lời với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

## **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đang kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

USD  
Rủi  
AF

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Các khoản vay và nợ	273.172.398.263	8.147.333.341	-	281.319.731.604
Phải trả người bán	58.634.505.661	-	-	58.634.505.661
Chi phí phải trả	3.009.602.050	-	-	3.009.602.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	782.619.461	-	-	782.619.461
	<b>335.599.125.435</b>	<b>8.147.333.341</b>	-	<b>343.746.458.776</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Các khoản vay và nợ	272.372.882.213	132.494.437.702	60.365.812.907	465.233.132.822
Phải trả người bán	74.179.602.896	-	-	74.179.602.896
Chi phí phải trả	935.400.994	-	-	935.400.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.405.977.508	-	-	4.405.977.508
	<b>351.893.863.611</b>	<b>132.494.437.702</b>	<b>60.365.812.907</b>	<b>544.754.114.220</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	70.444.743.742	86.963.655.696	70.444.743.742	86.963.655.696
<i>Phải thu khác</i>	508.669.264	3.207.788.619	508.669.264	3.207.788.619
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	178.697.823	-	178.697.823	-
<i>Các đầu tư ngắn hạn</i>	16.442.240.000	27.787.920.000	16.442.240.000	27.787.920.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.584.095.899	3.525.909.971	2.584.095.899	3.525.909.971
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	3.166.915.000	1.166.915.000	3.166.915.000	1.166.915.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.325.361.728</b>	<b>122.652.189.286</b>	<b>93.325.361.728</b>	<b>122.652.189.286</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	281.319.731.604	465.233.132.822	281.319.731.604	465.233.132.822
<i>Phải trả người bán</i>	58.634.505.661	74.179.602.896	58.634.505.661	74.179.602.896
<i>Chi phí phải trả</i>	3.009.602.050	935.400.994	3.009.602.050	935.400.994
<i>Các khoản phải trả,     phải nộp khác</i>	782.619.461	4.405.977.508	782.619.461	4.405.977.508
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.746.458.776</b>	<b>544.754.114.220</b>	<b>343.746.458.776</b>	<b>544.754.114.220</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp hàng tồn kho bao gồm thành phẩm và các vật tư; máy móc thiết bị và giá trị cổ phiếu của mình cho các khoản vay (Xem Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, tiền thưởng	1.509.337.385	1.497.752.752
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Thù lao	660.000.000	914.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các nghiệp vụ phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	2014 VND	2013 VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Phong Phú</b>		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	557.642.061.121	238.687.677.128
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.023.673.662.513	848.081.473.568
Bán tài sản cho Công ty mẹ	351.562.784.100	-
Thuê tài sản của Công ty mẹ	11.947.153.681	-
Cho Công ty mẹ thuê tài sản	6.098.618.214	-
Cổ tức phải trả	21.783.000.000	-
Cổ tức nhận được do đầu tư vào Công ty mẹ	739.833.000	180.000.000
Nhận nợ phải trả từ Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	897.283.296	-
<b>Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú</b>		
Mua hàng hóa	897.283.296	27.364.765.434
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	28.439.305.012
Trả cổ tức	-	384.000.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú</b>		
Mua hàng hóa	-	9.998.204.641
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	5.901.827.662
Bán tài sản cố định	-	264.000.000
<b>Công ty cổ phần Dệt Đông Nam</b>		
Mua hàng hóa	20.489.141.867	53.771.728.304
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	5.558.951.543
Cho vay vốn	-	20.000.000.000
Lãi cho vay vốn	-	559.861.111
<b>Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	8.026.105.433	16.314.109.155
<b>Công ty cổ phần Phước Lộc</b>		
Mua hàng hóa	11.579.427.200	13.094.078.250
Cổ tức phải trả	864.000.000	480.000.000
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long</b>		
Mua hàng hóa	164.196.665.965	331.600.887.317
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	345.460.744
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú</b>		
Mua hàng hóa	21.323.429.593	23.484.496.379
Bán hàng hóa và thành phẩm	25.524.211.016	-
<b>Công ty cổ phần Xúc tiến TM &amp; ĐT Phong Phú</b>		
Cổ tức phải trả	90.000.000	198.000.000
<b>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Chuyển nhượng cổ phiếu đầu tư của Công ty mẹ	8.483.418.400	-

195  
TY  
HUU  
TAN  
NAI  
50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty liên quan	2014 VND	2013 VND
<b>Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương</b> Bán hàng hóa và thành phẩm	5.250.310.170	-
<b>Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam</b> Vay ngắn hạn trong năm Lãi vay ngắn hạn	35.896.914.412 2.234.713.963	84.188.466.272 3.698.659.657
Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:		
Công ty liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Phong Phú</b> Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Phải trả về mua bán hàng hóa Ứng trước tiền thuê tài sản	38.036.290.303 (3.351.281.610) 112.273.644.191	53.517.934.048 (26.339.728.627) -
<b>Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú</b> Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.021.344.245	1.730.792.668
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long</b> Phải trả về mua bán hàng hóa	-	(21.458.051.227)
<b>Công ty cổ phần Phước Lộc</b> Phải trả về mua bán hàng hóa	(1.420.540.000)	(2.535.526.400)
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú</b> Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.569.813.334
<b>Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú</b> Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5.127.177.171
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà</b> Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.902.256	864.902.256
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú</b> Phải trả về mua bán hàng hóa Ứng tiền hàng	- 35.000.000.000	(4.159.921.869) -
<b>Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam</b> Nợ gốc vay Lãi vay	(11.653.315.674) (73.083.891)	(23.186.170.062) (224.813.540)





**8.3 Cam kết về thuê tài sản**

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 van cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm; và
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2.

Tổng giá trị tài sản thuê: 319.602.531.000 VND.  
 Tiền thuê: 1.848.066.125 VND/ tháng.  
 Thời hạn thuê từ ngày 01/04/2014 đến khi Công ty thanh toán đủ số tiền 319.602.531.000 VND.

**8.4 Cam kết về góp vốn đầu tư**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp của Công ty		
		Số tiền VND	Tỷ lệ %	Cam kết góp vốn tại 31/12/2014 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	5,00	600.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>		<b>600.000.000</b>

**8.5 Cam kết góp vốn của Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang vào Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú là 34.000.000.000 VND; trong đó, Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang đăng ký góp 20.000.000.000 VND tương đương 58,82% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn thực góp của Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú là 6.362.000.000 VND chiếm tỷ lệ 18,71% vốn điều lệ; trong đó, Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang đã góp 4.362.000.000 VND tương đương 68,56% vốn thực góp.

  
 NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
 Người lập biểu

  
 HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN  
 Kế toán trưởng

  
 VÕ ĐÌNH HÙNG  
 Tổng Giám đốc  
 Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DET - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**Phụ lục 1: Vay và nợ ngắn hạn**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vay và nợ ngắn hạn:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay/ Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
<b>Vay ngắn hạn – VND</b>					
VCB Nha Trang	112.138.808.934	437.851.455.402	(483.449.122.262)	-	66.541.142.074
ABB Khánh Hòa	2.828.986.292	8.711.469.640	(9.137.349.210)	-	2.403.106.722
MB Khánh Hòa	21.615.732.606	126.589.806.971	(106.295.407.352)	-	41.910.132.225
HSBC Việt Nam	6.956.218.149	15.569.820.291	(22.526.038.440)	-	-
BIDV Khánh Hòa	4.949.119.480	95.801.819.308	(54.614.564.080)	-	46.136.374.709
Tài chính Dệt May	14.878.677.707	37.856.144.412	(41.081.506.445)	-	11.653.315.674
Trần Thị Hồng Loan	-	300.000.000	(300.000.000)	-	-
	<b>163.367.543.168</b>	<b>722.680.516.025</b>	<b>(717.403.987.789)</b>	-	<b>168.644.071.404</b>
<b>Vay ngắn hạn – USD</b>					
VCB Nha Trang	70.047.490.959	248.747.631.526	(221.233.208.350)	814.659.381	98.376.573.516
BIDV Khánh Hòa	4.991.705.641	-	(4.991.705.641)	-	-
MSB Khánh Hòa	1.627.334.445	-	(1.627.334.445)	-	-
	<b>76.666.531.045</b>	<b>248.747.631.526</b>	<b>(227.852.248.436)</b>	<b>814.659.381</b>	<b>98.376.573.516</b>
	<b>240.034.074.213</b>	<b>971.428.147.551</b>	<b>(945.256.236.225)</b>	<b>814.659.381</b>	<b>267.020.644.920</b>
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
VCB Nha Trang	23.850.120.000	2.621.440.000	(23.848.200.000)	-	2.623.360.000
ABB Khánh Hòa	4.925.000.000	1.293.750.000	(4.925.000.000)	-	1.293.750.000
BIDV Khánh Hòa	1.248.000.000	1.204.643.347	(1.248.000.000)	-	1.204.643.347
Tài chính Dệt May	2.315.688.000	-	(2.315.688.000)	-	-
VCB Leasing	-	1.029.999.996	-	-	1.029.999.996
	<b>32.338.808.000</b>	<b>6.149.833.343</b>	<b>(32.336.888.000)</b>	-	<b>6.151.753.343</b>
	<b>272.372.882.213</b>	<b>977.577.980.894</b>	<b>(977.593.124.225)</b>	<b>814.659.381</b>	<b>273.172.398.263</b>



## Phụ lục 1: Vay và nợ ngắn hạn

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin chính về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang (“VCB Nha Trang”)

Hợp đồng hạn mức: 2014/HĐHM-DM ngày 05/11/2014.

Hạn mức: 270.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,1%/năm.

Đối với khoản vay USD là 3%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà và một số tài sản có định thuộc sở hữu của Công ty.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 164.917.715.590 VND.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hoà (“ABB Khánh Hoà”)

Hợp đồng hạn mức: 2165/14/TĐ/MII ngày 29/12/2014.

Hạn mức: 20.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 6 tháng.

Lãi suất: 9%/năm.

Tài sản đảm bảo: Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của ABB Khánh Hoà tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng.

Hàng tồn kho luân chuyển kèm theo Cam kết đền bù bảo hiểm ba bên;

Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các rủi ro phụ.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.403.106.722 VND.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hoà (“MB Khánh Hoà”)

Hợp đồng hạn mức: 565.14.800.697393.TD ngày 24/06/2014.

Hạn mức: 80.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 6 tháng.

Lãi suất: 6%/năm.

Tài sản đảm bảo: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của MB Khánh Hoà.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm thành phẩm và các vật tư, phụ liệu; tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

### Phụ lục 1: Vay và nợ ngắn hạn

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

tự động Murata và 6 xe ô tô; và giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Công ty.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41.910.132.225 VND.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC Việt Nam")

Hợp đồng hạn mức: 01/2014/4774139/HBTD ngày 31/08/2014

Hạn mức: 1.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác.

Mục đích: Thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 04 tháng.

Lãi suất: 6,5%/năm.

Lãi suất cho vay được tính dựa trên lãi suất cho vay cơ bản bằng USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác của thời hạn vay tương ứng cộng 1,75%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho bình quân của Công ty.

Tài sản đảm bảo:

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hoà ("BIDV Khánh Hoà")

Hợp đồng hạn mức: 01/2014/4774139/HBTD ngày 31/08/2014

Hạn mức: 100.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn vay từng lần được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ.

Lãi suất: 6%/năm.

Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hoà trong từng thời kỳ. Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 9 xe ô tô;

Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà;

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 46.136.374.709 VND.

(f) Khoản vay Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("Tài chính Dệt May")

Hợp đồng hạn mức: 03/2014/HBKT-NH ngày 16/05/2014

Hạn mức: 35.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn vay do hai bên thỏa thuận được thể hiện trên Khế ước nhận nợ.

Lãi suất: 7,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Khoản vay theo hạn mức không đảm bảo bằng tài sản.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 11.653.315.674 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DET - MAY NHA TRANG  
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**Phụ lục 2: Vay và nợ dài hạn**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vay và nợ dài hạn:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay/ nợ trong năm	Thanh toán trong năm	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
VCB Nha Trang	(a) 173.170.052.907	6.496.350.000	(171.091.547.907)	48.085.000	(2.621.440.000)	6.001.500.000
ABB Khánh Hòa	(b) 12.493.750.000	-	(11.200.000.000)	-	(1.293.750.000)	-
BIDV Khánh Hòa	(c) 1.204.643.347	-	-	-	(1.204.643.347)	-
Tái chính Dệt May	(d) 5.991.804.355	-	(5.991.804.355)	-	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>						
VCB Leasing	-	5.886.045.000	(2.710.211.663)	-	(1.029.999.996)	2.145.833.341
	<b>192.860.250.609</b>	<b>12.382.395.000</b>	<b>(190.993.563.925)</b>	<b>48.085.000</b>	<b>(6.149.833.343)</b>	<b>8.147.333.341</b>

Trong đó:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang (“VCB Nha Trang”), bao gồm

Hợp đồng hạn mức: 0114/DA-DM ngày 08/08/2014

Hạn mức: 165.000 USD

Mục đích: Bổ sung vốn thanh toán nhập khẩu 15 máy dệt kim phẳng.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi và được xác định theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Thế chấp 15 máy dệt kim phẳng KH-323DJ-60x14G mới 100% trị giá 235.500 USD tương đương 5.000.000.000 VND.

Tài sản đảm bảo:

0214/DA-DM ngày 01/10/2014

Hạn mức: 3.000.000.000 VND.

Mục đích: Hoàn 1 phần vốn đã thanh toán mua 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Thế chấp 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm trị giá 4.077.000.000 VND.

Tài sản đảm bảo:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆT - MAY NHÀ TRANG  
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## Phụ lục 2: Vay và nợ dài hạn

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hợp đồng hạn mức:	0112/DA-DM
Hạn mức:	3.956.000.000 VND
Mục đích:	Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveller.
Thời hạn vay:	48 tháng.
Lãi suất:	5,5%/năm. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo:	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveller của công ty và toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hoà (“ABB Khánh Hoà”)	
Hợp đồng hạn mức:	0184/10/TD/MI.
Mục đích:	Đầu tư mua máy móc thiết bị nhập khẩu là mua 3 máy đánh ống tự động.
Thời hạn vay:	48 tháng
Lãi suất:	12,5%/năm. Lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo:	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hoà (“BIDV Khánh Hoà”)	
Mục đích:	Đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy may 4 cụ thể là cải tạo nhà xưởng đầu tư đồng bộ 4 chuyên may mới.
Thời hạn vay:	48 tháng
Lãi suất:	12%/năm. Lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo:	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
(d) Khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (“VCB Leasing”)	
Tổng giá trị thuê:	5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
Tài sản thuê:	4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
Thời hạn thuê:	48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
Lãi suất thuê:	10,7%/năm Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các kỳ thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng. phục vụ sản xuất kinh doanh.
Mục đích thuê:	